

Bản án số: 296/2024/DS-PT

Ngày 07/6/2024

*V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất  
và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di  
dời tài sản trên đất, xem xét huỷ quyết  
định cá biệt”.*

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Ông Phạm Việt Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 04 đến 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 558/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất, xem xét huỷ quyết định cá biệt”, do có kháng cáo nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5597/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:**

1. Bà Lý Thị B, sinh năm 1972; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Ông Vi Văn H, sinh năm 1972; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vi Văn H:* Bà Lý Thị B, sinh năm 1972, cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lý Thị B, ông Vi Văn H:*

- Luật sư Lương Thị H1 - Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: số A đường C, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Bà Chu Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà

nước tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

**\* Bị đơn:**

1. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1947; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Hoàng Thị V: Ông Lý Hoài N, bà Hà Thị Kim O, cùng địa chỉ: thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (Ông N có mặt; bà O có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị V: Bà Hoàng Thị H2 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).*

2. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hoàng Văn Đ:*

- Bà Nông Thị T1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- Luật sư Chu Văn T2 - Công ty L3, Đoàn luật sư tỉnh L; địa chỉ: số B, đường H, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vi Quang T3, sinh năm 1994; Vắng mặt.

2. Ông Vi Văn Đ1, sinh năm 1997; Vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vi Quang T3, ông Vi Văn Đ1: Bà Lý Thị B, sinh năm 1972, cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.*

3. Ông Lý Hoài N, sinh năm 1980; Có mặt.

4. Bà Hà Thị Kim O, sinh năm 1981; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Cùng địa chỉ: thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

5. Bà Lý Thị T4, sinh năm 1982; Vắng mặt.

6. Bà Nông Thị Đ2, sinh năm 1947; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

7. Bà Hoàng Thị V1, sinh năm 1943; Vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lý Thị T4, bà Nông Thị Đ2, bà Hoàng Thị V1: Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1981, cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt.*

8. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn;

*Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bành Văn D - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).*

**\* Người làm chứng:**

1. Bà Lý Thị B1, sinh năm 1975; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
2. Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1977; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.
3. Ông Chu Mạnh H3, sinh năm 1961; Vắng mặt.
4. Ông Vi Văn L, sinh năm 1987; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.
5. Ông Vi Văn T5, sinh năm 1974; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
6. Bà Hoàng Thị T6, sinh năm 1957; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: thôn Nà Tao, xã Tràng Các, huyện V, tỉnh Lạng Sơn
7. Bà Hà Thị T7, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
8. Ông Vi Thế T8, sinh năm 1943; địa chỉ: khu V, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt.
9. Ông Hoàng Văn Đ3, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn N, xã K, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt.
10. Ông Hoàng Thành B2, sinh năm 1949; địa chỉ: số A, ngách A, ngõ A, đường T, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
11. Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1957; địa chỉ: số A, ngách A, ngõ E, đường Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
12. Ông Trần Văn T9, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ I, khối H, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
13. Bà Vi Thị Y, sinh năm 1942; địa chỉ: thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt.
14. Ông Vy Trường G, sinh năm 1956; địa chỉ: số C, đường B, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.
15. Bà Vi Thị H4, sinh năm 1969; Vắng mặt.
16. Bà Vi Thị N1, sinh năm 1959; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.  
Cùng địa chỉ: thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lý Thị B, ông Vi Văn H trình bày:*

Diện tích đất tranh chấp có địa danh là đồi C, thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, có nguồn gốc do ông Vi Ngọc V2 là ông nội của ông Vi Văn H khai phá, canh tác, không biết từ khi nào. Năm 1994 ông Vi Cao V3 là bố ông Vi Văn H được Nhà nước giao đất giao rừng, cấp sổ bìa xanh nhưng không nhớ số lô, số

thừa. Năm 2008 ông V4 Cao Văn chia thửa đất này cho ông Vi Văn H, bà Lý Thị B. Năm 2011 ông Vi Văn H kê khai và được UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) số BH 367913 ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vy Văn H5, bà Lý Thị B, thửa 1057 diện tích 8134m<sup>2</sup>, các phía tiếp giáp: Phía Bắc giáp với rừng bà Hoàng Thị V có khe làm ranh giới, hiện nay gia đình bà V đã lấp khe nhưng vẫn còn hình; phía Đông Bắc giáp rừng ông Hứa Văn N2 có khe làm ranh giới; phía Đông và phía Nam giáp đất Hoàng Văn Đ cũng có khe làm ranh giới; phía Tây giáp đất ông Vi Văn H6 có bậc làm ranh giới. Do sai sót về thủ tục giấy tờ nên căn cước công dân, hộ khẩu ghi là Vi Văn H nhưng GCNQSD đất lại ghi tên Vy Văn H5, thực tế là một người. Từ khi khai phá, ông Vi Ngọc V2 đã trồng hồi trên toàn bộ thửa đất, trồng đến giáp đường mòn, không biết trồng khi nào. Thời kỳ ông Vi Cao V3 quản lý vẫn tiếp tục trồng dặm hồi, sỡ, trám trên thửa đất. Từ năm 1992 đến năm 2008 thì vợ chồng bà Lý Thị B, ông Vi Văn H vẫn lên khu rừng này hái củi, thu hoạch hồi, sỡ giúp bố mẹ nhưng không trồng dặm bổ sung. Từ năm 2008 bà Lý Thị B, ông Vi Văn H trồng dặm hồi, sỡ trên toàn bộ thửa 1057, có trồng cả phần diện tích đất tranh chấp với bà Hoàng Thị V và anh Hoàng Văn Đ.

Đối với phần đất tranh chấp với bà Hoàng Thị V, trước năm 2008 có hồi do ông Vi Ngọc V2, ông Vi Cao Văn t, từ năm 2008 thì bà Lý Thị B, ông Vi Văn H có trồng bổ sung nhưng các cây hồi đều chết dần. Trước năm 2008 bên phần đất nhà bà Hoàng Thị V chưa trồng cây gì. Năm 2008 bà Hoàng Thị V trồng Bạch đàn bên phần thửa 1039 của bà Hoàng Thị V. Năm 2013 bà V trồng bổ sung Bạch đàn sang bên phần đất nhà bà Lý Thị B, ông Vi Văn H khoảng 20 cây dọc theo khe, chưa trồng hết phần đất tranh chấp bây giờ. Khoảng tháng 8/2013 bà Lý Thị B vào trồng hồi thì phát hiện bà V trồng Bạch đàn lấn sang đất nhà mình nên yêu cầu bà V nhổ đi nhưng bà V nói bà V đã trồng rồi thì để cho bà V khai thác cây xong rồi trả đất nên bà Lý Thị B đồng ý. Hai bên chỉ nói miệng, không báo chính quyền địa phương và không lập biên bản gì. Năm 2013 bà Lý Thị B trồng hồi bổ sung lên phần đất bên cạnh phần Bạch đàn của bà V nhưng cây đều chết cả. Đầu năm 2022 bà Hoàng Thị V khai thác cây Bạch đàn và thuê máy xúc vào phần đất của bà B, mức đến giáp đường đất đi vào nhà bà Lý Thị B1, mức đi khoảng 05 cây hồi của nhà bà Lý Thị B trồng năm 2013, to bằng cổ tay. Sau khi bà Hoàng Thị V mức xong thì bà Lý Thị B mới phát hiện và gọi Trưởng thôn đến lập biên bản, lúc đó bà Hoàng Thị V đồng ý nhường lại cho bà Lý Thị B khoảng 10m<sup>2</sup> nhưng bà Lý Thị B không nhất trí. Sau khi thôn lập biên bản khoảng 05 ngày thì bà Hoàng Thị V tiếp tục trồng Bạch đàn lên phần đất đã mức như hiện nay.

Đối với phần đất tranh chấp với Hoàng Văn Đ, trước đây gia đình bà Lý Thị B cũng trồng hồi từ thời ông cha, sau này còn sống lác đác rồi chết dần, năm 2013 có trồng bổ sung hồi, sỡ lên phần đất này, năm nào cũng trồng bổ sung. Năm 2017 Hoàng Văn Đ có mức một phần đất giáp thửa số 9 tờ bản đồ 51 của Hoàng Văn Đ, ngoài phần đất đang tranh chấp hiện nay nhưng chưa canh tác gì. Đến tháng

3/2022 Hoàng Văn Đ mới thuê người mang máy xúc mức tiếp lên phần đất thửa 1057 là 867,6m<sup>2</sup> và mức đi toàn bộ cây hồi, cây sớ bà Lý Thị B trồng nhưng không biết bao nhiêu cây. Khoảng hai hôm sau bà Lý Thị B mới biết và mời thôn đến lập biên bản nhưng một tháng sau Trưởng thôn mới lập biên bản. Lúc đó Hoàng Văn Đ đồng ý trả tiền cho bà Lý Thị B vài trăm nghìn nhưng bà Lý Thị B không nhất trí, Hoàng Văn Đ có nói bằng tiếng Tày là tương đất của chị B3 (tức bà Lý Thị B1) nên mới mức, việc này được bà Lý Thị B chép ra giấy, dịch ra tiếng phổ thông, nộp trong hồ sơ vụ án.

Ngày 17/02/2023 Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn đã xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất tranh chấp là 1857,6m<sup>2</sup> trong đó:

- Diện tích đất tranh chấp với bị đơn Hoàng Thị V là 807,0m<sup>2</sup>, trong đó có 764,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 1057 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B và 60,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 1039 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Thái V5, bà Hoàng Thị V, đều thuộc tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T. Trên đất có 214 cây Bạch đàn do gia đình bà Hoàng Thị V trồng năm 2022.

- Diện tích đất tranh chấp với anh Hoàng Văn Đ là 1050,6m<sup>2</sup>, trong đó có 30,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 10 và 152,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 5 tờ bản đồ địa chính số 51 đều đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Hoàng Văn Đ, bà Lý Thị T4; 867,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 đã được cấp GCNQS đất cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B. Trên đất có 02 bụi tre, không có tài sản gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn Lý Thị B, Vi Văn H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 60,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1039 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T, huyện V tranh chấp với bà Hoàng Thị V cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất này, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 152,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 5 và 30,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 10 tờ bản đồ địa chính số 51 xã T, huyện V tranh chấp với ông Hoàng Văn Đ. Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Yêu cầu giải quyết cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B được quản lý, sử dụng diện tích đất 746,1m<sup>2</sup> đang tranh chấp với bà Hoàng Thị V thuộc một phần thửa 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T, huyện V tại địa danh C, thôn K, xã T, huyện V đã được UBND huyện V cấp GCNQSD đất số BH 367913 ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B. Yêu cầu Hoàng Thị V di dời toàn bộ cây Bạch đàn ra khỏi phần đất tranh chấp này.

2. Yêu cầu giải quyết cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B được quản lý, sử dụng diện tích đất 867,6m<sup>2</sup> đang tranh chấp với anh Hoàng Văn Đ thuộc một phần thửa 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T tại địa danh C, thôn K, xã T, huyện V đã được UBND huyện V cấp GCNQSD đất số BH 367913 ngày 15/6/2011 cho

hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B. Yêu cầu được sở hữu tài sản trên đất có hai bụi tre.

Sau khi Toà án đi xem xét thẩm định tại chỗ, khoảng tháng 5/2023 anh Hoàng Văn Đ tiếp tục trồng ngô trên diện tích đất tranh chấp 867,6m<sup>2</sup> nêu trên nhưng hiện nay đã thu hoạch ngô xong, trên đất hiện chỉ có 02 bụi tre, không có tài sản gì khác.

*\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn gồm ông Vi Quang T3, Vi Văn Đ1 đã uỷ quyền cho bà Lý Thị B tham gia tố tụng và không có ý kiến trình bày gì khác.*

*\* Bị đơn bà Hoàng Thị V và người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lý Hoài N, Hà Thị Kim O thống nhất trình bày:*

Về nguồn gốc đất tranh chấp do bà Hoàng Thị V và các em gái tên là Hoàng Thị T6, Hoàng Thị X cùng nhau khai phá khoảng năm 1965, địa danh là đồi C, thôn N (nay là thôn K), xã T, huyện V. Sau khi khai phá xong gia đình bà V trồng hoa màu ngô khoai sắn, trồng liên tục hàng năm không bỏ năm nào. Khi các em gái đi lấy chồng thì bà Hoàng Thị V cùng chồng là ông Lý Thái V5 canh tác trên khu đất này cho đến nay. Năm 2008 bà Hoàng Thị V và ông Lý Thái V5 được Nhà nước cấp giống cây Bạch đàn để trồng cây phân tán nhưng không đủ nên bà Hoàng Thị V mua thêm giống cây Bạch đàn để trồng trên toàn bộ khu đồi Cốc C, chỉ trồng một đợt năm 2008, không trồng năm nào khác. Năm 2009 bà Lý Thị B1 là em gái bà Lý Thị B đến làm nhà trên một phần thửa 1057, không có đường vào nhà nên có xin bà Hoàng Thị V một phần đất để làm đường chở vật liệu vào nhà. Bà Hoàng Thị V nhất trí và có viết giấy tờ cho bà Lý Thị B1 để tránh sau này con cháu đòi lại. Bà Lý Thị B1 có nhổ đi một số cây Bạch đàn để làm đường. Đến năm 2022 gia đình bà V khai thác Bạch đàn, bán cho ông Hoàng Văn K và thuê máy xới lại đất để trồng lúa Bạch đàn mới thì bà Lý Thị B đến tranh chấp. Khu rừng Cốc Chia gia đình bà Hoàng Thị V đã kê khai cấp GCNQSD đất nhưng không có mặt chứng kiến đo đạc nên không biết ranh giới được cấp GCNQSD đất không đúng hiện trạng. Bà Hoàng Thị V không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Toà án giải quyết cho bà Hoàng Thị V, anh Lý Hoài N, chị Hà Thị Kim O được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp 746,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T cùng toàn bộ tài sản là cây Bạch đàn trên phần diện tích đất này, yêu cầu huỷ GCNQSD đất số BH 367913 do UBND huyện V cấp ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B.

*\* Bị đơn anh Hoàng Văn Đ đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị V1, Nông Thị Đ2, Lý Thị T4 trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp do ông Hoàng Văn N3 và bà Nông Thị Đ2 khai phá khoảng năm 1976. Ông Hoàng Văn N3 có hai vợ, vợ cả tên là Hoàng Thị V1,

vợ hai tên là Nông Thị Đ2; ông Hoàng Văn N3 chết năm 1997, hiện nay bà Hoàng Thị V1 sống cùng vợ chồng anh Hoàng Văn Đ. Từ lúc khai hoang, bố mẹ bị đơn đã trồng ngô, khoai sắn trên đất. Năm 2004 anh Hoàng Văn Đ được mẹ chia cho khu vườn này, việc chia bằng miệng, không có giấy tờ gì. Năm 2008 khi Nhà nước đo đạc bản đồ anh Hoàng Văn Đ đi làm công nhân, không có nhà nên không biết việc đo đạc như thế nào. Anh Hoàng Văn Đ có được thôn, xã thông báo kê khai cấp GCNQSD đất nên đã kê khai, cấp GCQNSD đất đối với các thửa đất mình đứng tên mục kê nhưng không biết ranh giới, vị trí cụ thể từng thửa như thế nào. Gia đình anh Hoàng Văn Đ đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất nông nghiệp, đất ở và đất lâm nghiệp. Việc ký giáp ranh đối với các hộ xung quanh do thôn mời xuống nhà văn hoá thôn ký, bản thân anh Hoàng Văn Đ không được trực tiếp đi xác định ranh giới với các hộ xung quanh. Anh Hoàng Văn Đ không biết phần đất đang tranh chấp nằm trong thửa 1057 quy chủ cho gia đình bà Lý Thị B, ông Vi Văn H nên không kê khai cấp GCNQSD đất. Ngoài phần đất này anh Hoàng Văn Đ còn quản lý, canh tác trồng hồi trên thửa đất rừng 1859 giáp ranh với phần đất tranh chấp nhưng chưa được quy chủ (ký hiệu trên bản đồ là DCS) nên chưa kê khai, chưa được cấp GCNQSD đất.

Đối với diện tích đất tranh chấp, anh Hoàng Văn Đ đã canh tác, trồng ngô liên tục từ năm 2004 đến nay, trồng giáp đến đất nhà ông Vi Văn H6 và bà Hoàng Thị V. Năm 2009 bà Lý Thị B1 là em gái bà Lý Thị B làm nhà trên một phần thửa 1057 có xin bà Hoàng Thị V một phần, xin anh Hoàng Văn Đ một phần khoảng 15m đất để mở đường chở vật liệu vào nhà, anh Hoàng Văn Đ nhất trí và sau này chỉ trồng ngô sát đến đường đất đi vào nhà bà Lý Thị B1. Trước đây phần đất này là đất đồi thoải, năm 2017 anh Hoàng Văn Đ có mức đất san thành 02 cấp cho tiện canh tác, sau khi san đất vẫn trồng ngô hàng năm. Năm 2022, do phần đất giáp nhà ông Vi Văn H6 bị sạt lở nên anh Hoàng Văn Đ mức lại theo khuôn viên cũ để trồng ngô thì bà Lý Thị B mới đến tranh chấp. Anh Hoàng Văn Đ không nhất trí các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Toà án giải quyết cho anh Hoàng Văn Đ, chị Lý Thị T4, bà Hoàng Thị V1 được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất 867,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T và sở hữu tài sản trên đất có 02 bụi tre, yêu cầu huỷ GCNQSD đất số BH 367913 do UBND huyện V cấp ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn Hoàng Văn Đ là bà Hoàng Thị V1, bà Nông Thị Đ2, chị Lý Thị T4 thống nhất nội dung trình bày và các ý kiến của anh Hoàng Văn Đ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện V tại Công văn số 715/UBND-TNMT ngày 14/4/2023 trình bày:*

Việc cấp GCNQSD đất cho hộ bà Lý Thị B và ông Vy Văn H5 là đảm bảo đúng trình tự thủ tục; Công văn số 1538/UBND-TNMT ngày 27/7/2023 trình bày: Theo sổ Lâm bạ xã T, năm 1994 hộ ông Vi Cao V3 và Lý Thái V5 đều được giao

quyền quản lý rừng và đất trồng rừng tại địa danh C, thôn N (nay là thôn K), xã T, diện tích mỗi hộ 1,0 ha đất trồng nhưng không thể hiện số lô, thửa, tuy nhiên không lưu trữ được tài liệu, hồ sơ. Tại bản tự khai ngày 01/6/2023 người đại diện hợp pháp của UBND huyện V trình bày: Căn cứ kết quả giám định chữ ký trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới trong hồ sơ cấp GCNQSD đất thửa 1057 cho hộ ông Vy Văn H5, bà Lý Thị B không phải chữ ký ông Lý Thái V5 nên xác định trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất không đảm bảo, nhất trí huỷ GCNQSD đất.

Công văn số 1699/SNN-TTr ngày 26/7/2023 của Sở N4 cho biết: Từ năm 2008 đến 2013 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có triển khai dự án trồng cây phân tán, cấp giống cây Bạch đàn cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T, huyện V vào năm 2008, 2009, trong đó thực hiện tại thôn N xã T năm 2009, không có ông Lý Thái V5 mà có ông Lý Văn V6 số thứ tự 34 trong danh sách cấp giống cây năm 2009.

*\* Lời khai những người làm chứng:*

- Bà Lý Thị B1 (em ruột bà Lý Thị B) trình bày: Khoảng tháng 10 âm lịch năm 2009 bà Lý Thị B1 làm nhà tại đồi C, xã T, huyện V. Trước khi làm nhà bà Lý Thị B1 có đến gặp bà Hoàng Thị V và anh Hoàng Văn Đ để xin một phần đất làm đường để chở vật liệu làm nhà. Thời điểm đó bà Hoàng Thị V đã trồng Bạch đàn đến giáp đất nhà ông Vi Văn H6, bên nhà anh Hoàng Văn Đ đã trồng ngô, bà Lý Thị B1 có cuộc đi một số cây Bạch đàn nhà bà Hoàng Thị V và một số cây ngô anh Hoàng Văn Đ đã bẻ bấp để làm đường đi. Phần đất xin làm đường, từ phần giáp đường bê tông xuống là xin bà Hoàng Thị V, phần dưới dốc là xin của anh Hoàng Văn Đ, có làm giấy tờ xin đất với bà Hoàng Thị V ngày 19/8/2009 nhưng không làm giấy tờ xin đất với anh Hoàng Văn Đ do các con bà V đi làm ăn xa không có nhà còn vợ chồng anh Đ đều ở nhà và nhất trí cho đất. Năm 2022 anh Hoàng Văn Đ san lại đất lần thứ hai thì vẫn san trong phần đất anh Hoàng Văn Đ canh tác, đối với vườn Bạch đàn nhà bà Hoàng Thị V, sau khi bà Lý Thị B1 cuộc một phần đất làm đường thì bà Hoàng Thị V đã rào lại vườn Bạch đàn theo con đường bây giờ. Từ đó đến 2022 thì không thấy bà Hoàng Thị V không trồng bổ sung Bạch đàn lần nào.

- Ông Hoàng Văn K trình bày: Nhà ông Hoàng Văn K cách khu đất đang tranh chấp khoảng 100m, từ trước đến nay vẫn thấy gia đình bà Hoàng Thị V canh tác khu đất này, trồng ngô, đỗ, sau đó mới trồng Bạch đàn năm 2008, trồng đến sát đất nhà ông Vi Văn H6, sau đó bà Hoàng Thị V không trồng bổ sung lần nào. Khi bà Lý Thị B1 làm nhà ở đồi Cốc Chia có xin đất nhà bà Hoàng Thị V mở đường xuống nhà có cuộc đi một số cây Bạch đàn nhà bà Hoàng Thị V và xin một phần đất của anh Hoàng Văn Đ. Phần đất nhà anh Hoàng Văn Đ sát với nhà bà Lý Thị B1 từ trước đến nay anh Hoàng Văn Đ vẫn trồng ngô, không bổ năm nào. Tháng 02 âm lịch năm 2022, ông Hoàng Văn K mua toàn bộ rừng Bạch đàn của



gia đình bà Hoàng Thị V với giá 8.500.000 đồng. Trên hai phần đất này chưa thấy gia đình bà Lý Thị B canh tác bao giờ.

- Ông Hoàng Thành B2 trình bày: Ông là dân nguyên gốc T, huyện V và có thời gian công tác tại xã T 20 năm mới nghỉ hưu. Từ năm 1985 ông Hoàng T10 Bút công tác tại UBND xã T đã thấy gia đình bà Hoàng Thị V canh tác trên mảnh vườn này cạnh đường bê tông, khi đó bà Hoàng Thị V trồng ngô, đỗ, sau này trồng cây Bạch đàn. Hiện trạng trồng cây Bạch đàn đúng vị trí trước đây gia đình bà Hoàng Thị V trồng ngô, đỗ vì đã trồng đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn L1 (sau này bán lại cho ông Vi Văn H6), giữa đất nhà bà Hoàng Thị V và đất nhà ông Hoàng Văn L1 trước đây có một khe nhỏ mà hiện nay chính là con đường dẫn xuống nhà bà Lý Thị B1.

- Ông Vi Văn T5 trình bày: Ông Vi Văn T5 làm Trưởng thôn Nà Tao, xã T, huyện V từ năm 2001 đến năm 2015. Năm 2009 thôn N, xã T có 48 hộ được cấp giống cây Bạch đàn theo Chương trình trồng cây phân tán do Nhà nước cấp phát giống cây trồng, hộ ông Vi Văn T5 được cấp 2000 cây, hộ ông Lý Thái V5 được cấp 1500 cây. Trong biên bản giao nhận cây con Chương trình trồng cây phân tán huyện V do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp cho Toà án nhân dân tỉnh thì danh sách 48 hộ dân thôn N có nhiều người ghi tên đệm không đúng, ví dụ Vi Long A thì ghi là Vi Công A1, Chu Xuân M thì ghi là Chu Văn M1, Lý Thái V5 ghi là Lý Văn V6.... Hộ ông Lý Văn V6 thứ tự 34 trong biên bản giao nhận nêu trên thực tế là ông Lý Thái V5, chồng của bà Hoàng Thị V, trú tại thôn N, xã T. Thôn N chỉ có một người tên là V5 là ông Lý Thái V5, ngoài ra không có ai khác tên V5. Bản thân ông Lý Thái V5 có mặt cùng mọi người trong thôn nhận cây Bạch đàn giống để trồng cây phân tán.

- Bà Hoàng Thị T6, bà Hoàng Thị X (em ruột bà V) trình bày: Nguồn gốc của khu đất đang tranh chấp do bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị T6, Hoàng Thị X khai phá từ năm 1965. Khi đó chủ yếu là bà Hoàng Thị V làm cày bà Hoàng Thị T6 và bà Hoàng Thị X còn nhỏ nên đi theo chị làm, khi đó đất chưa có ai quản lý, sử dụng nên ba chị em khai phá và trồng ngô, sắn, đỗ tương không bỏ hoang năm nào, canh tác khu vườn này đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn L1 (nay là bán cho ông Vi Văn H6). Khi bà Hoàng Thị T6, Hoàng Thị X đi lấy chồng thì một mình bà Hoàng Thị V quản lý, canh tác.

- Bà Hà Thị T7 là em dâu bà Hoàng Thị V trình bày: Khi bà T7 về làm dâu năm 1972 đã thấy bà V canh tác trên khu rừng này và trồng ngô, sắn, đỗ; sau này trồng Bạch đàn. Năm 2021-2022 bà V khai thác Bạch đàn để trồng lại lúa mới, trồng đúng vị trí đã trồng Bạch đàn trước đây.

- Anh Trần Văn T9 trình bày: Cuối năm 2021, đầu năm 2022, anh Trần Văn T9 được anh Lý Hoài N là con bà Hoàng Thị V thuê để xúc lại đất vườn Bạch đàn thuộc đồi C, thôn K, xã T, huyện V. Lúc đó nhà anh Lý Hoài N mới bắt đầu khai thác Bạch đàn, anh Trần Văn T9 dùng máy xúc để giúp anh Lý Hoài N cắt Bạch

đàn và mang lên đường để bán, Bạch đàn trồng sát từ đường bê tông, đến đường đất và đến tà luy đồi phía trong.

- Anh Hoàng Văn Đ3 trình bày: Khoảng tháng 3, 4 năm 2017 anh Hoàng Văn Đ3 có được anh Hoàng Văn Đ thuê mướm thửa đất của gia đình anh Đ tại thôn K, xã T, huyện V, khu đất này ở phía trước cửa gần nhà của anh Đ. Hiện trạng khi mướm đất là đất đồi trên đất không có cây trồng gì, mà chỉ có cây ngô khô do hết mùa sau khi thu hoạch. Khi đó anh Hoàng Văn Đ bảo mướm giật thành 02 cấp để tiện canh tác, thời gian làm khoảng 03 ngày, mướm từ dưới khe lên sát đất nhà ông Vi Văn H6 và đến con đường đất đi vào ngôi nhà phía trong. Trong thời gian làm không có ai đến thắc mắc gì.

- Ông Chu Mạnh H3 tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2023 trình bày: Thửa đất đang tranh chấp giữa gia đình bà Lý Thị B và bà Hoàng Thị V, anh Hoàng Văn Đ có nguồn gốc của ông Vi Cao V3 quản lý. Khu vực quanh nhà bà Lý Thị B1 đã trồng các cây hồi, còn khu vực phía ngoài (giáp đường) thì ông V3 chưa trồng cây gì, chỉ có cây tạp tự mọc, nhưng hàng năm ông V3 vẫn đi phát quang. Trước đây ở khu vực này chỉ có riêng gia đình ông V4 Cao Văn quản lý, còn hộ bà Hoàng Thị V, ông Hoàng Văn N3 chưa có đất ở đây. Sau này không nhớ rõ năm nào mới về đây khai phá. Bên phần đất bà Hoàng Thị V đang tranh chấp trước đây chỉ có cây tạp tự mọc, đến khoảng năm 2008 thì bà Hoàng Thị V trồng cây Bạch đàn, khi đó chưa trồng đến giáp đất nhà ông Vi Văn H6 mà còn cách khoảng 4-5m, sau này khoảng 2022 thì bà V khai thác Bạch đàn và trồng lại như bây giờ. Bên phần đất tranh chấp với nhà Hoàng Văn Đ trước đây cũng không trồng cây gì mà chỉ trồng ở dưới khe. Bắt đầu từ năm 2017 anh Hoàng Văn Đ mới mướm đất để trồng ngô nhưng ở phía dưới khe. Đến năm 2022 thì anh Đ mới mướm giật thành hai cấp như bây giờ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2023 ông Chu Mạnh H3 trình bày: Năm 1994, Nhà nước có chủ trương giao đất giao rừng nhưng khu đồi Cốc Chia chỉ có mình nhà ông V4 Cao Văn đăng ký nhận rừng và được cấp sổ bìa xanh từ năm 1994, ngoài ra không có hộ gia đình nào kê khai đăng ký giao đất giao rừng. Đồi Cốc Chia này trước đây ông V4 Cao Văn trồng hồi, trồng đến giáp đất nhà ông H6 nhưng các cây hồi già sau này đã chết. Phần đất tranh chấp với nhà bà Hoàng Thị V trước đây ông Vi Cao V3 vẫn có hồi, sau này bà Hoàng Thị V trồng Bạch đàn khoảng năm 2008-2009 nhưng chưa trồng đến đường đất bây giờ, khoảng 2013 thì bà Hoàng Thị V mới trồng tiếp Bạch đàn nhưng chưa sát đến đất nhà ông Vi Văn H6, cách khoảng 2-3m. Hai bên nhà bà V và bà B có xảy ra tranh chấp khoảng năm 2013 thì thôn, xã có hoà giải, ông Chu Mạnh H3 không được tham gia giải quyết tranh chấp giữa hai bên. Phần đất tranh chấp với anh Hoàng Văn Đ thì trước đây ông Vi Cao V3 có trồng hồi, sau này hồi chết hay không ông Chu Mạnh H3 không rõ. Nhà Hoàng Văn Đ chỉ có ruộng bên kia khe nước, phần vườn ngô hiện tại khoảng sau 2015 Hoàng Văn Đ mới mướm đất san bằng để trồng ngô. Hoàng Văn Đ mới trồng ngô khoảng hai năm nay.

- Ông Vy Trường G, bà Vi Thị H4, Vi Thị N1 là anh chị em, bà Vi Thị Y là cô ruột của ông Vi Văn H trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do ông Vi Cao V3 là bố đẻ của ông Vi Văn H để lại cho ông Vi Văn H và bà Lý Thị B quản lý, sử dụng nhưng thuộc sổ lô, sổ thửa nào không nắm được, các phía tiếp giáp như thế nào không rõ, chỉ biết phía ngoài mặt đường là giáp với đường bê tông.

- Ông Vi Thế T8 là chú ông Vi Văn H trình bày: Từ năm 1965 ông Vi Thế T8 đi bộ đội, năm 1979 sơ tán về sinh sống ở thôn K, xã T đến năm 1988. Nguồn gốc khu đất đồi Cốc Chia do bố ông Vi Thế T8 là Vi Ngọc V2 khai phá, sau này để lại cho ông V4 Cao Văn quản lý, canh tác. Trước đây, đồi Cốc Chia có khe nước bao quanh đến con đường dân sinh đi lại. Thời kỳ ông Vi Ngọc V2 đã trồng hồi, hiện nay vẫn còn những cây hồi cổ thụ. Con đường dân sinh trước đây ở phía dưới con đường bê tông bây giờ, thời kỳ đó xung quanh chỉ có vài thửa ruộng còn đất đồi bỏ không, không có ai canh tác. Phần đất tranh chấp với bà Hoàng Thị V và ông Hoàng Văn Đ trước đây là chân đồi Cốc Chia, có cây hồi các cụ trồng nhưng do cây già nên đều đã chết. Thời kỳ năm 1979-1988 ông T8 được vào Đồi Cốc chia thu hái hoa hồi nhưng không trồng bổ sung. Từ năm 1988 ông T8 trở về Đ sinh sống thì ít khi quay lại khu Đ Chia này nên không rõ giáp ranh ai quản lý.

**Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:**

Căn cứ Điều 5; khoản 2, 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, 4 Điều 157; Điều 158; khoản 1, 3 Điều 160; Điều 161; khoản 1, 4 Điều 165; Điều 166; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 15, 163, 164, 357, 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 32, 38, 49, 50, 105, 107 Luật Đất đai 2003; các Điều 26, 100, 101, 166, 170, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 điều 24, khoản 1, 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Bà Hoàng Thị V, anh Lý Hoài N, chị Hà Thị Kim O được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 746,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T tại địa danh C, thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, được xác định bởi các cạnh có các điểm ABCDEG trên sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo, ký hiệu là S2 và được sở hữu tài sản là các cây Bạch đàn trồng trên phần diện tích đất này; có nghĩa vụ kê khai đăng ký sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật.

1.2. Anh Hoàng Văn Đ, chị Lý Thị T4, bà Hoàng Thị V1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 867,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T tại địa danh C, thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, được xác định

bởi các cạnh có các điểm HKLMNOPUTS trên sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo, ký hiệu là S3, và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 02 bụi tre; có nghĩa vụ kê khai đăng ký sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lý Thị B, ông Vi Văn H về việc yêu cầu bị đơn Hoàng Thị V di dời cây Bạch đàn ra khỏi đất tranh chấp tại mục 1.1 nêu trên.

1.4. Buộc bà Lý Thị B, ông Vi Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn chấm dứt toàn bộ hành vi tranh chấp đối với diện tích đất và tài sản trên đất nêu tại mục 1.1, 1.2 nêu trên.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lý Thị B, Vi Văn H do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất 60,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1039 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T, huyện V có các cạnh được xác định bởi điểm EFG ký hiệu là S1 trên sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất này; Đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất 152,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 5 có các cạnh được xác định bởi điểm STUR ký hiệu là S4 và 30,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 10 có các cạnh được xác định bởi điểm PQRU ký hiệu là S5 trên sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo, đều thuộc tờ bản đồ địa chính số 51 xã T; tại địa danh C, thôn K, xã T, huyện V. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 367913 do UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vy Văn H5, bà Lý Thị B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2023 nguyên đơn là bà Lý Thị B và ông Vi Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm (ngày 06/9/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn nhận đơn). Ngày 15/9/2023 nguyên đơn có đơn kháng cáo bổ sung (ngày 18/9/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn nhận đơn).

*\* Tại phiên toà phúc thẩm:*

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm: Ông H và bà B tranh chấp với bà V và ông Đ diện tích 1.613,7m<sup>2</sup> trong đó tranh chấp với bà Hoàng Thị V 746,1m<sup>2</sup>, tranh chấp với ông Hoàng Văn Đ là 867,6m<sup>2</sup>. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp đều thuộc thửa đất 1057, tờ bản đồ số 01 (bút lục 156), diện tích đất tranh chấp gia đình ông Vi Văn H đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số BH 367913 ngày 15/6/2011.

Đối với diện tích đất tranh chấp với bà Hoàng Thị V 746,1m<sup>2</sup>: Lời khai phía nguyên đơn phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai người làm chứng về nguồn gốc và quá trình quản lý, canh tác diện tích đất

tranh chấp. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông cha để lại để lại, năm 2008 chia cho ông Vi Văn H, bà Lý Thị B quản lý, sử dụng, hằng năm vẫn canh tác thường xuyên. Năm 2008 bị đơn trồng Bạch đàn trên khu vực đồi Cốc Chia nhưng chưa trồng trên diện tích đất tranh chấp, năm 2013 mới trồng sang đất tranh chấp, nguyên đơn đã có ý kiến phản đối nhưng bị đơn đề nghị khi nào bị đơn khai thác Bạch đàn sẽ trả lại đất nên nguyên đơn mới không yêu cầu UBND xã giải quyết tranh chấp. Phần đất tranh chấp với ông Hoàng Văn Đ từ trước đến nay nguyên đơn vẫn trồng hồi, sớ, năm 2022 Hoàng Văn Đ mới san ủi đất và san đi các cây hồi, sớ này, bị đơn cũng thừa nhận tương là đất bà B1 mới mức đi. Các bị đơn đã kê khai và được cấp GCNQSD đất trong cùng thời điểm nhưng lại không kê khai diện tích đất tranh chấp. Việc ông Lý Thái V5 không ký biên bản giáp ranh thửa đất của nguyên đơn nhưng tại hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của gia đình ông V5 thì ông H có ký xác nhận giáp ranh. Về trình tự cấp GCNQSDĐ thửa 1057 của UBND huyện V cho hộ ông H và bà B là đúng trình tự quy định của Luật Đất đai. Phù hợp với nội dung trả lời của UBND huyện V tại Công văn số 715/UBND-TNMT ngày 14/4/2023 (bút lục 306): “năm 2008 ông Vy Văn H5 và bà Lý Thị B có đơn xin giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp đối với diện tích 8.134m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp xã T tại địa danh C, thôn K (Thôn N trước khi sát nhập). Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Vy Văn H5 đã được UBND xã T xác nhận các nội dung về nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, sự phù hợp về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất và được các cơ quan chuyên môn của UBND huyện xác nhận đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ (kèm theo đơn có biên bản xác định ranh giới mốc giới có trích lục thửa đất). Việc xác định ranh giới mốc giới theo hiện trạng sử dụng do đơn vị tư vấn phối hợp với chủ sử dụng đất thực hiện.” Trong quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ thửa 1057 của ông H5, các chủ sử dụng đất tiếp giáp là ông Hoàng Văn Đ, ông Lý Thái V5. Tuy không có mặt tại thực địa nhưng khi làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất liền kề với thửa đất của chính mình ông V5 chồng bà V, anh Đ đều được nhận diện hình thể thửa đất của mình thể hiện tại trích đo hình thể thửa đất kèm theo tại Biên bản xác định ranh giới mốc giới (theo hiện trạng) trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của mình. Khi kê khai diện tích đất để cấp GCNQSDĐ thửa 1057 của ông H5, thửa 1039 của ông V5; và 15 thửa liền kề của ông Đ, các chủ sử dụng thửa đất tiếp giáp đồng ý với trích đo hình thể thửa đất và không có khiếu nại hay tranh chấp. UBND xã xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ là phù hợp hiện trạng sử dụng các chủ sử dụng đất.

Về đối tượng sử dụng đất: Bản án sơ thẩm nhận định tại mục [8] gia đình bà V canh tác sử dụng liên tục diện tích đất tranh chấp đến năm 2008 được cấp giống cây Bạch đàn đã chuyển sang trồng Bạch đàn. Nhận định này của Bản án sơ thẩm không phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ, cụ thể:

- Công văn số 1699 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N4 (bút lục số 435) khẳng định: “năm 2009 thực hiện cấp phát cây Bạch đàn để trồng cây phân tán tại thôn N xã T, huyện V.”

Biên bản giao nhận cây con (bút lục số 436, 437) thể hiện ngày 15/4/2009 gia đình ông Lý Văn V6 mới được giao 1.500 cây Bạch đàn.

Trong khi:

- Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1039 (BL số 310) Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất (BL số 312) của ông Lý Thái V5 chồng bà V kê khai ngày 12/6/2008 và được UBND xã T xác nhận ngày 26/8/2008, đất không có tranh chấp.

Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1057 (51 số 314) của ông H5 kê khai ngày 06/5/2008 và được UBND xã T xác nhận ngày 17/5/2008, đất không có tranh chấp, thời điểm sử dụng trước năm 1993.

Như vậy thời điểm kê khai xin cấp GCNQSDĐ, diện tích đất đang tranh chấp gia đình ông H5 vẫn đang quản lý sử dụng, nhà bà V không sử dụng và chưa hề trồng Bạch đàn như nhận định của Bản án sơ thẩm.

Đối với diện tích đất tranh chấp với ông Hoàng Văn Đ 867,6m<sup>2</sup>: Ngày 07/4/2009 ông Đ kê khai xin cấp GCNQSDĐ 15 thửa đất gồm các thửa 5,8,9,10,11,12,13,14,17,19,101,112,113,189,214; ông Đ là người trực tiếp đi kê khai cấp GCNQSDĐ (BL 307, 309). Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Hoàng Văn Đ được UBND xã T xác định thời điểm sử dụng đất năm 2009. Diện tích đất tranh chấp năm 2017 ông Đ mới thuê máy ủi san giạt cấp hạ mặt bằng như hiện nay, trên đất hiện vẫn còn hai bụi tre của gia đình ông H5 tồn tại, bản thân ông Đ tại phiên tòa khẳng định bụi tre trên đất không biết ai trồng, phía ông H5 khẳng định do gia đình ông H5 trồng. Kết luận giám định bản đồ (BL 228) kết luận phần diện tích S4=152,5m<sup>2</sup> và S5=30,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1111 là loại đất nương rẫy trồng cây hàng năm (NHK), diện tích 867,6m<sup>2</sup> tranh chấp thuộc một phần thửa 1057 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính tỷ lệ 1.10.000 xã T lập năm 2011. Diện tích 867,6m<sup>2</sup> thể hiện trên bản đồ là RSK = đây là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hỏa hoạn nay được đầu tư phục hồi, như vậy hiện trạng diện tích đất tranh chấp thời điểm lập bản đồ không phải đất nương rẫy mà là đất rừng, gia đình ông Đ cho rằng là đất nương rẫy là không có cơ sở, bản thân ông Đ năm 2017 mới thuê máy ủi san hạ đất rừng của ông Hoàng t1 hai cấp như hiện nay (san hạ mặt bằng sau khi các bên đã được cấp GCNQSDĐ), vì vậy có căn cứ xác định thời điểm kê khai cấp GCNQSDĐ ông H5 là người đang sử dụng) năm 2017 anh Đ mới sử dụng diện tích đất tranh chấp (sau khi ông H5 đã được cấp GCN). Các hộ gia đình đều kê khai xin cấp đất năm 2008 (hộ ông H5 và bà V, năm 2009 hộ ông Hoàng Văn Đ, hồ sơ đã được UBND xã xác nhận trong năm 2008, 2009 các nội dung cần và đủ theo quy định của Luật Đất đai.

Về tính khách quan vô tư của các nhân chứng: Đối với nhân chứng Lý Thị Bảo bà B1 là em gái ruột của bà Lý Thị B nhưng có mâu thuẫn với bà B trong việc tranh chấp đất đai liên quan đến chính diện tích đất mà gia đình bà B1 đã làm nhà năm 2009 trên diện tích thửa đất 1057 và diện tích đất khác từ việc đổi đất, vụ kiện này hiện Tòa án nhân dân huyện V đang thụ lý giải quyết. Bản án sơ thẩm căn cứ lời chứng của các nhân chứng có mối quan hệ anh em thân thích với các bị đơn và họ có mâu thuẫn với gia đình ông H5. Do vậy lời khai các nhân chứng là không vô tư khách quan.

Từ những nội dung trên có đủ cơ sở xác định nguyên đơn có nguồn gốc và quá trình quản lý, canh tác đất tranh chấp. Vì vậy đề nghị Tòa cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn H và bà Lý Thị B sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm. Công nhận ông H và bà B được quản lý sử dụng đất tranh chấp theo GCNQSDĐ mà UBND huyện V đã cấp cho ông H và bà B; buộc bà V phải di dời tài sản là cây Bạch đàn trên đất; buộc ông bà V và ông Đ phải trả lại cho ông H và bà B diện tích đất tranh chấp; giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH367913 mà UBND huyện V đã cấp số BH367913 cho hộ ông Vy Văn H5 và bà Lý Thị B ngày 15/6/2011, thửa đất 1057, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T huyện V.

- Bị đơn Hoàng Thị V (do anh N, chị O đại diện theo ủy quyền) trình bày: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Hoàng Thị V vắng mặt nhưng có gửi bản luận cứ trình bày quan điểm:

***Thứ nhất, về nguồn gốc, quá trình thực tế quản lý, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp và tạo lập tài sản trên đất:***

Diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn đối với bà Hoàng Thị V có nguồn gốc do bà Hoàng Thị V và các em gái tên là Hoàng Thị T6, Hoàng Thị X cùng nhau khai phá khoảng năm 1965, địa danh là đồi C, thôn N (nay là thôn K), xã T, huyện V. Sau khi khai phá xong bà V trồng hoa màu (ngô, khoai, sắn, đỗ xanh) trồng liên tục hàng năm không bỏ năm nào. Khi các em gái đi lấy chồng thì bà V một mình canh tác trên khu đất này cho đến nay. Từ năm 2008, nhà bà V không trồng hoa màu nữa mà bắt đầu trồng Bạch đàn. Ban đầu cây Bạch đàn được Nhà nước cấp khoảng 600 cây, sau đó con trai và con dâu bà V là Lý Hoài N và Hà Thị Kim O có mua thêm cây Bạch đàn con để trồng dặm bổ sung trên toàn bộ khu đất (Gia đình bà chỉ trồng Bạch đàn một đợt năm 2008, không trồng thêm lần nào nữa). Năm 2009, khi bà Lý Thị B1 xây nhà tại khu Đ, bà B1 có đến hỏi bà V xin bà V con đường xuống nhà, bà V đã đồng ý về lùi khu đất để chừa đường đi cho nhà bà B1 (bút lục số 92), năm 2022 thì gia đình bà V tiến hành khai thác Bạch đàn và bán toàn bộ cho ông Hoàng Văn K, thôn K, xã T, huyện V (bút lục số 87), hiện nay trên một phần diện tích tiếp giáp đường mòn đi và nhà bà Lý Thị B1 vẫn

còn những gốc Bạch đàn đã trồng từ năm 2008 và đã thu hoạch, nguyên đơn có nói rằng năm 2013 khi gia đình bà V trồng Bạch đàn có đến phần đối là không đúng, vì nhà bà V chỉ trồng đợt năm 2008, ngoài ra không trồng thêm đợt nào khác. Lúc bà V canh tác, trồng cây trên diện tích đất tranh chấp hiện nay, ông Vi Cao V3 (Vi Văn R) là bố đẻ của ông Vi Văn H, bố chồng của bà Lý Thị B khi còn sống cũng không có ý kiến gì, không ngăn cản gì đối với việc trồng cây của bà V trên phần diện tích đất đó. Nếu như bà V trồng vào đất của ông V3 thì chắc chắn nếu ông V3 quản lý sử dụng phần đất đó thì đã có ý kiến ngăn cản việc trồng cây của bà V, ông V3 không ngăn cản tức là tự thừa nhận rằng mình không quản lý sử dụng phần đất. Như vậy, việc nguyên đơn cho rằng diện tích đất này do ông cha để lại là không có cơ sở.

Như vậy, qua lời khai, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, gia đình bà V đã chứng minh được quá trình quản lý sử dụng ổn định, liên tục và lâu dài là hoàn toàn có cơ sở.

***Thứ hai, về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vi Văn H và bà Lý Thị B:***

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện V tại Công văn số 715/UBND-TNMT ngày 14/4/2023 trình bày: Việc cấp GCNQSD đất cho hộ bà Lý Thị B và ông Vy Văn H5 là đảm bảo đúng trình tự thủ tục; tại công văn số 1538/UBND-TNMT ngày 27/7/2023 trình bày: Theo số Lâm bạ xã T, năm 1994 hộ ông Vi Cao V3 và Lý Thái V5 đều được giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng tại địa danh C, thôn G (nay là thôn K), xã T, diện tích mỗi hộ 1,0 ha đất trồng nhưng không thể hiện số lô, thửa, tuy nhiên không lưu trữ được tài liệu, hồ sơ. Tại Bản tự khai ngày 01/6/2023 người đại diện hợp pháp của UBND huyện V trình bày; căn cứ kết quả giám định chữ ký trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới trong hồ sơ cấp GCNQSD đất thửa đất số 1057 cho hộ ông Vy Văn H5, Lý Thị B không phải chữ ký của ông Lý Thái V5 (kết quả giám định đó không phải chữ ký của ông Lý Thái V5 (theo Kết luận giám định số 528/KL-KTHS ngày 11/5/2023 của Phòng K1, Công an tỉnh (BL 351) trong hồ sơ vụ án) nên xác định trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất không đảm bảo nhất trí hủy GCNQSD đất.

Tại phiên tòa cấp sơ thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận quá trình đo đạc cấp GCNQSD đất không có mặt các hộ giáp ranh, ông H5 cũng thừa nhận không được đi chỉ khi đo đạc mà lại được ký tại thôn.

Như vậy, thể hiện hồ sơ xin cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vi Văn H không đúng trình tự thủ tục. Từ đó dẫn đến việc Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ cho bà B ông H đối với toàn bộ thửa đất là không đúng người đang trực tiếp quản lý sử dụng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lý Thái V5 và bà Hoàng Thị V, mà hiện nay là bà V và các con vì ông V5 đã mất.



Mặt khác, theo Báo cáo số 259/BC-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã T cung cấp thông tin liên quan đến tranh chấp có nội dung như sau: “Khu 1 gia đình bà Hoàng Thị V đã quản lý từ trước và trồng cây Bạch đàn xuống khu đất này từ năm 2008 đến năm 2022 sau khi gia đình bà V khai thác cây Bạch đàn xong và xới đất lên để trồng cây Bạch đàn tiếp thì khu đất này mới phát sinh tranh chấp”.

Công văn số 1699/SNN-TTr ngày 26/7/2023 của Sở N4 cho biết: Từ năm 2008 đến 2023 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết: Từ năm 2008 đến năm 2013 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có triển khai dự án trồng cây phân tán, cấp giống cây Bạch đàn cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Tràng Các năm 2009, có ông Lý Văn V7 (do người lập danh sách viết nhầm họ tên) số thứ tự 34 trong danh sách giống cây năm 2009.

Như vậy có thể khẳng định được nhà bị đơn đã trồng cây vào năm 2008, 2009 muốn là có cơ sở và phù hợp với lời khai.

**Thứ ba**, nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp hiện nay thuộc thửa đất 1057 đã được bố chồng là ông V4 Cao Văn chia cho năm 2008, vợ chồng nguyên đơn vẫn lên canh tác hái củi mà khoảng tháng 8 năm 2013 bà mới phát hiện bà V có trồng Bạch đàn vào đất của bà khoảng 250m<sup>2</sup> (BL số 68). Như vậy là bất hợp lý vì nhà bà V đã trồng từ năm 2008 và nhà nguyên đơn đã được chia đất từ năm 2008 thì phải phát hiện ra việc trồng cây Bạch đàn của nhà bà V ngay lúc đó. Nguyên đơn cũng không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh việc phản đối tại thời điểm năm 2013 (thời điểm mà nguyên đơn cho rằng mình phát hiện ra việc nhà bà V trồng). Nếu giả sử như việc nguyên đơn khai năm 2013 phát hiện ra nhà bị đơn trồng Bạch đàn là đúng, thì cũng thật vô lý khi nhà nguyên đơn lại có thể cho nhà một người khác sử dụng đất của mình đến gần 10 năm mà không có giấy tờ gì đảm bảo mà chỉ nói bằng miệng. Nguyên đơn có cho rằng tại diện tích đất tranh chấp nguyên đơn đã trồng nhiều Hôi nhưng bên bị đơn đã dùng máy xúc xúc đi, nhưng kết quả xác minh của xã và biên bản xem xét thẩm định đều cho thấy không hề có.

**Thứ tư**, theo lời khai của bà Vi Thị Y là cô ruột của nguyên đơn ông Vi Văn H và không có họ hàng thân thích gì với bà Hoàng Thị V cho biết: Trước đây khi bà còn nhỏ thì thửa đất của ông Vi Văn H là Trường Tiểu học C1, xã T, sau này T11 chuyển đi chỗ khác, bà không nhớ năm nào, sau này do người dân quản lý bà không nắm được là ai, sau này ông Vi Cao V3 là bố của ông Vi Văn H mua của đất người này và cũng không biết mua với diện tích bao nhiêu, ranh giới tới đâu. Như vậy là không đúng với lời khai của ông Vi Văn H và bà Lý Thị B về nguồn gốc đất là do ông nội của ông H là Vi Ngọc V2 khai phá.

**Thứ năm**, nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất do cha ông khai phá, để lại, chia cho chồng bà là Vi Văn H. Nhưng ngoài lời khai của nguyên đơn, người làm chứng bên nguyên đơn thì không có tài liệu, chứng cứ gì về việc này. Những

người làm chứng nguyên đơn cung cấp đều có mối quan hệ họ hàng với nguyên đơn nên có căn cứ để cho rằng những lời làm chứng này không được đảm bảo khách quan, đúng sự thật và nhiều lời khai cũng mâu thuẫn với lời khai của nguyên đơn và mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng khác; mặt khác cũng không biết chính xác các phía tiếp giáp mà thửa đất nhà ông Vi Văn H đang sử dụng.

**Thứ sáu**, về lời khai của những người làm chứng H Bút, Hà Thị T7, Hoàng Thị X, Hoàng Thị T12 là phù hợp với lời khai của bà Hoàng Thị V, thửa đất trước đây trồng các cây ngắn ngày như ngô, sắn, đỗ,...sau đó trồng Bạch đàn và trùng khớp về các vị trí tiếp giáp của thửa đất; lời khai của ông Vi Văn T5 về việc nhà ông Lý Thái V5, Hoàng Thị V được cấp cây Bạch đàn theo dự án để trồng rừng năm 2008; lời khai của ông Hoàng Văn K Công an viên, trưởng thôn trước đây cũng hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà Hoàng Thị V, đặc biệt là thời điểm năm 2008 nhà bà V trồng Bạch đàn cùng thời điểm trồng với nhà ông H6, ông K tại một khu đất khác, đến nay nhà ông H6 vẫn chưa khai thác, còn nhà bà V mới khai thác năm 2022; lời khai của người làm chứng là bà Lý Thị B1 (em gái ruột của nguyên đơn bà Lý Thị B cũng phù hợp với lời khai của bà V về việc bà B1 đã đến gặp bà V để xin mở con đường vào nhà như hiện nay.

Như vậy có thể khẳng định gia đình nguyên đơn không quản lý sử dụng phần đất này từ trước đến nay; bị đơn đã quản lý sử dụng thường xuyên liên tục từ năm 1965 đến nay.

Từ những phân tích trên thấy rằng gia đình bà Hoàng Thị V đã quản lý sử dụng ổn định diện tích đất tranh chấp, không có vi phạm pháp luật về đất đai, toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là không có cơ sở.

Do vậy kính đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Bị đơn Hoàng Văn Đ trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Hoàng Văn Đ trình bày quan điểm:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Của ông cha để lại ông Hoàng Văn N3 và bà Nông Thị Đ2 (khai phá từ những năm 1976) trồng ngô, đỗ, đến năm 2004 chuyển cho anh Hoàng Văn Đ canh tác.

Năm 2017 để tiện cho việc canh tác anh Đ đã san thửa đất thành 02 thửa để bằng phẳng, tiện canh tác.

Năm 2022 khi xới lại đất để canh tác mới xảy ra tranh chấp.

Việc anh gia đình anh Hoàng Văn Đ quản lý sử dụng đất ổn định từ trước được thể hiện qua các tài liệu xác minh báo cáo của UBND xã T xác định anh Đ là người quản lý khu đất hiện nay đang bị bà B tranh chấp (BL 21-22).

Tại BL 323 Ủy ban nhân dân xã xác nhận hàng năm gia đình anh Đ vẫn canh tác trồng ngô không có tranh chấp.

Những người làm chứng: Anh Hoàng Văn K, chị Lý Thị B1 đều xác nhận việc anh Hoàng Văn Đ canh tác khu vườn từ trước đó mà không tranh chấp với ai. Bản thân chị Lý Thị B1 em gái ruột của nguyên đơn cũng thừa nhận anh Đ canh tác khu vườn đó, khi làm nhà năm 2009 có được hỏi xin đất gia đình anh Đ để làm đường. Khi đó ông H bà B vẫn đi lại khu đất biết anh Đ canh tác nhưng không có ý kiến gì (BL 422).

Anh Hoàng Văn Đ3 là người trực tiếp san đất cho gia đình anh Đ đều công nhận khi san đất cho gia đình anh Đ không có ai có ý kiến, thắc mắc gì (BL 421). Khi đó chỉ có cây ngô đã thu hoạch.

Anh Hoàng Văn K người làm chứng xác nhận anh Đ quản lý sử dụng đất từ trước đó hàng năm vẫn canh tác trồng ngô, năm 2017 anh Đ có san gạt đất nhưng không ai có ý kiến gì đến năm 2022 khi anh xới lại đất để trồng ngô thì bà B mới đến tranh chấp (BL 424).

Quá trình quản lý sử dụng ổn định nên anh Đ có các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993 và Điều 105 Luật Đất đai năm 2003, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 do đó cần công nhận diện tích đất trên thực tế mà gia đình anh Đ đã quản lý sử dụng.

Anh Đ còn có thửa đất chưa kê khai. Đến năm 2023 khi anh Đ trồng ngô thì mới xảy ra tranh chấp.

*Đối với quá trình quản lý sử dụng đất của bà Lý Thị B ông Vi Văn H:* Tại đơn khởi kiện và các lời khai cũng như tại phiên tòa bà Lý Thị B và ông Vi Văn H đều cho rằng được quản lý, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp với anh Hoàng Văn Đ tuy nhiên:

Bà Lý Thị B và ông Vi Văn H không xác định được diện tích đất quản lý sử dụng đến vị trí nào, không xác định được thửa đất tranh chấp đến đâu, bản thân gia đình đã được cấp đến vị trí nào từ đó dẫn đến khi thẩm định diện tích đất tranh chấp bà B1 đã chỉ sang các thửa đất số 5, 10 tờ bản đồ số 51, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn mà anh Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc do bố mẹ chia nhưng không có giấy tờ hay tài liệu nào. Các lời khai làm chứng đều không rõ vị trí, diện tích.

Bà Lý Thị B và ông Vi Văn H đều khai được trồng hồi, sớ trên đất nhưng bị chết. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết, xác minh từ ở cấp xã không hề đề cập có cây hồi, sớ trên đất, lời khai của những người làm chứng anh Hoàng Văn Đ3 xác định khi san gạt trên đất chỉ có cây ngô khô, anh Hoàng Văn K xác định trên đất không có cây hồi, sớ, bản thân chị Lý Thị B1 là em gái của bà Lý Thị B xác định khi xây nhà năm 2009 có được xin một phần đất của gia đình anh Đ để làm

đường chở vật liệu đi xuống nhà, khi đó chỉ có cây ngô anh Đ trồng đã thu hoạch, khi đó bà B cũng biết nhưng không có ý kiến gì với gia đình anh Đ.

Như vậy không có căn cứ để xác định gia đình bà Lý Thị B và ông Vi Văn H quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp với anh Hoàng Văn Đ từ đó xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, ông H là không đúng đối tượng sử dụng đất.

*Đối với quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Vi Văn H bà Lý Thị B:*

Trên cơ sở hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là lời khai của các đương sự xác định: Thời điểm kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 ông Vi Văn H là người đứng tên chủ hộ đi kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên thực tế ông Vi Cao V3 và bà Lý Thị B mới là người đi chỉ thực địa và bà B là người ký vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đi xác định ranh giới các thửa đất không có mặt anh Hoàng Văn Đ là người có đất giáp ranh với ông H bà B, hơn nữa thời điểm đó ông Lý Thái V5 là người có đất giáp ranh với bà B, ông H cũng không có mặt. Do không có mặt tại thực địa nên không thể nói anh Đ chỉ ranh giới và xác định hình thể thửa đất.

Do anh Hoàng Văn Đ không có mặt khi xác định ranh giới nên không ký giáp ranh tại thực địa, mà gọi xuống nhà văn hóa thôn để ký giáp ranh, điều này được chính nguyên đơn thừa nhận BL 406; như vậy việc cấp giấy chứng nhận cho bà B ông H là không đúng hiện trạng, ranh giới (BL 278, 279, 405, 406).

Thực tế qua xem xét thẩm định loại đất tranh chấp dùng để trồng cây hàng năm chứ không phải đất R1 sản xuất như trong giấy chứng nhận đã cấp cho ông Vi Văn H và bà Lý Thị B.

Hơn nữa quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có văn bản công bố công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản niêm yết công khai, không có tờ trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản tự khai của ông Bàn Văn D - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cũng xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai cần phải hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 367913 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vy Văn H5 và bà Lý Thị B.

Từ những phân tích trên thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vi Văn H bà Lý Thị B không đúng quy định của Luật Đất đai.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Bà Nông Thị Đ2 đồng ý với quan điểm của ông Hoàng Văn Đ.

- Ông Vy Trường G và bà Vi Thị N1 giữ nguyên lời khai đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Hoàng Văn K, giữ nguyên quan điểm đã trình bày và khẳng định số cây bạch đàn mua của ông N là từ lứa cây bạch đàn cũ mà Nhà nước cấp đã khai thác hết. Sau đó bà V mới mua đất trồng lại lứa mới vào năm 2022. Hiện nay không còn liên quan gì đến số cây bạch đàn trên đất bà V nữa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đơn kháng cáo của đương sự được làm trong hạn luật định, được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên nguyên đơn là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, yêu cầu được miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lý Thị B và ông Vi Văn H được nộp trong thời hạn quy định, được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho người khác đại diện, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Xét quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất, xem xét huỷ quyết định cá biệt”

và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại các khoản 2, khoản 9, Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về diện tích đất tranh chấp và các tài sản trên đất tranh chấp, các bên đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 17/02/2023, xem xét hiện trạng tài sản tranh chấp ngày 14/7/2023, kết quả đo vẽ của cơ quan chuyên môn, kết quả giám định tư pháp, không có khiếu nại, kiến nghị gì. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Lý Thị B, Vi Văn H đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất tranh chấp 60,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1039 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T, huyện V cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất này, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 152,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 5 và 30,5m<sup>2</sup> thửa số 10 tờ bản đồ địa chính số 51 xã T, huyện V. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này là có căn cứ. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại đối với phần diện tích đất và tài sản trên đất đã rút yêu cầu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp, phía nguyên đơn trình bày đất do ông cha để lại, năm 1994 ông Vi Cao V3 đã được giao đất giao rừng. Theo sổ lâm bạ xã T năm 1994 hộ ông Vi Cao V3 có tên trong sổ lâm bạ, được Nhà nước giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng 1,0 ha tại địa danh C, thôn K, xã T nhưng không ghi số lô, thửa. Năm 2008 ông Vi Văn H, bà Lý Thị B được bố mẹ chia cho thửa đất này, việc chia bằng miệng, không có giấy tờ gì, năm 2011 được UBND huyện V cấp GCNQSD đất số BH 367913 ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vi Văn H (tức Vy Văn H5), bà Lý Thị B, thửa 1057 diện tích 8134m<sup>2</sup>. Diện tích đất tranh chấp với bị đơn Hoàng Thị V và bị đơn Hoàng Văn Đ đều nằm trong thửa 1057 đã được cấp GCNQSD đất cho gia đình nguyên đơn. Vì vậy, phía nguyên đơn mặc dù không chứng minh được nguồn gốc đất tranh chấp nhưng có giấy tờ pháp lý liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

[2.3] Bị đơn Hoàng Thị V trình bày nguồn gốc đất do bà Hoàng Thị V và các em gái khai phá từ năm 1965. Năm 2008 đo đạc bản đồ lâm nghiệp, ông Lý Thái V5 không có mặt để đi xác định ranh giới thửa đất của gia đình mình tại đồi Cốc Chia, sau khi đo đạc đã kê khai để cấp GCNQSD đất thửa 1039 nhưng không biết là GCNQSD đất cấp không đúng hiện trạng đất của gia đình mình đang canh tác. Bị đơn Hoàng Văn Đ trình bày nguồn gốc đất do ông Hoàng Văn N3, bà Nông Thị Đ2 khai phá từ năm 1976, năm 2004 anh Hoàng Văn Đ được mẹ chia cho khu vườn này, việc chia bằng miệng, không có giấy tờ gì. Anh Hoàng Văn Đ cũng cho rằng thời điểm đo đạc anh Hoàng Văn Đ không có mặt chứng kiến việc đo đạc và xác định ranh giới nên khi kê khai cấp GCNQSD đất chỉ kê khai các thửa mình được quy chủ và đứng tên mục kê theo hướng dẫn của thôn, xã nên không biết

phần đất tranh chấp được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B. Ngoài lời khai trên thì phía các bị đơn không chứng minh được nguồn gốc và không có giấy tờ pháp lý liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

[2.4] Về quá trình canh tác: Nguyên đơn trình bày thừa 1057 trước đây các cụ đã trồng hồi, sớ, trám trên toàn bộ khu đất nhưng cây hồi già đều đã chết dần. Từ năm 2008 vợ chồng nguyên đơn được chia đất thì có trồng bổ sung hồi, sớ, trồng trên toàn bộ khu đất tranh chấp với bà V và anh Đ. Nguyên đơn cho rằng khi bà Hoàng Thị V khai thác Bạch đàn, xới lại đất và anh Hoàng Văn Đ múc đất thì đã múc đi các cây hồi, sớ gia đình nguyên đơn trồng trên phần đất này nhưng không có căn cứ chứng minh. Tại biên bản hoà giải của thôn cũng như các biên bản xác minh của UBND xã T trong quá trình giải quyết tranh chấp đều không thể hiện có cây hồi, sớ bị múc đi. Bà Lý Thị B cũng thừa nhận không nhắc gì đến cây hồi, sớ bị múc đi trong quá trình hoà giải ở thôn, xã. Hiện trạng trên đất chỉ có các cây Bạch đàn do gia đình bà Hoàng Thị V trồng và cây ngô do gia đình anh Hoàng Văn Đ trồng (nay đã thu hoạch xong). Vì vậy phía nguyên đơn không chứng minh được quá trình quản lý, canh tác diện tích đất tranh chấp.

[2.5] Bị đơn Hoàng Thị V trình bày đã canh tác liên tục hằng năm trồng ngô, đỗ, sắn trên khu đất tranh chấp từ năm 1965 đến 2008 được Nhà nước cấp giống cây Bạch đàn thì chuyển sang trồng Bạch đàn, trồng một đợt trên toàn bộ khu đất, không trồng bổ sung, trồng đến giáp đất nhà ông Vi Văn H6, anh Hoàng Văn Đ, bà Lý Thị B. Năm 2009 bà Lý Thị B1 làm nhà ở đôi Cốc Chia có xin của bà Hoàng Thị V một phần đất để làm đường vào nhà và có cuộc đi một số cây Bạch đàn. Trong suốt quá trình bà Hoàng Thị V canh tác trồng hoa màu và Bạch đàn không có ai tranh chấp, gia đình bà Lý Thị B cũng không có ý kiến gì. Năm 2022 gia đình bà Hoàng Thị V bán Bạch đàn cho ông Hoàng Văn K và thuê anh Trần Văn T9 xới lại vườn Bạch đàn để trồng lúa mới thì bà Lý Thị B mới đến tranh chấp cho rằng gia đình bà Lý Thị B đã được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất này. Bà Hoàng Thị V chỉ xới lại vườn Bạch đàn theo khuôn viên đã trồng Bạch đàn trước đây và trồng lại Bạch đàn đúng theo ranh giới đó, không trồng sang phần đất của ai khác. Lời khai của bà Hoàng Thị V phù hợp với văn bản trả lời của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1699/SNN-TTr ngày 26/7/2023 và lời khai của những người làm chứng Hoàng Thành B, Vi Văn T5, Hoàng Văn K, Trần Văn T9, Lý Thị B1, Vi Văn L nên có cơ sở khẳng định gia đình bà Hoàng Thị V đã thực tế quản lý, canh tác ổn định lâu dài trên phần diện tích đất này.

[2.6] Bị đơn Hoàng Văn Đ trình bày từ khi bố mẹ khai phá, gia đình bị đơn đã trồng ngô, đỗ trên diện tích đất này từ năm 1976 đến nay. Năm 2004 Hoàng Văn Đ được mẹ chia cho khu vườn này thì tiếp tục canh tác trồng ngô hằng năm, không bỏ năm nào. Năm 2017 anh Hoàng Văn Đ đã san đất thành hai cấp để tiện canh tác, năm 2022 do đất sạt lở nên anh Hoàng Văn Đ tiếp tục san lại đất và chỉ san trong phạm vi vườn ngô của gia đình mình đã canh tác từ trước đến nay, trên

đất không có cây hòi, cây sở nào của gia đình bà Lý Thị B. Mặc dù hiện trạng đất chỉ trồng cây hàng năm, tuy nhiên lời khai của anh Hoàng Văn Đ phù hợp với lời khai của người làm chứng Hoàng Văn K, Hoàng Văn Đ3, Vi Văn L, Lý Thị B1; thực tế anh Hoàng Văn Đ có canh tác và trồng hòi trên một phần thửa đất giáp ranh với thửa 1057 của gia đình và Lý Thị B, trên bản đồ thể hiện là đất chưa sử dụng DCS, thửa 1859, chưa quy chủ và chưa cấp GCNQSD đất cho ai, vì vậy lời khai của anh Hoàng Văn Đ về quá trình quản lý, canh tác khu đất tranh chấp cũng như lý do không kê khai, không được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất này là có cơ sở chấp nhận.

[2.7] Bà Lý Thị B cho rằng gia đình nguyên đơn đã trồng hòi, sở trên toàn bộ phần đất tranh chấp từ thời các cụ và hàng năm có trồng dặm bổ sung, khi anh Hoàng Văn Đ và bà Hoàng Thị V san đất năm 2022 đã mứt đi những cây hòi, sở này. Tuy nhiên, ngoài lời khai của anh chị em ruột, chú ruột nguyên đơn thì không có căn cứ nào khác chứng minh trên phần đất này có những cây hòi, cây sở gia đình nguyên đơn trồng. Nguyên đơn cho rằng trong bản dịch tiếng Tày nguyên đơn nộp trong hồ sơ vụ án anh Hoàng Văn Đ đã nói tưởng là đất của bà Lý Thị B1 nên mới san đất, tuy nhiên anh Hoàng Văn Đ chỉ thừa nhận trước khi san đất có nói với bà Lý Thị B1 là nếu san đất có ảnh hưởng đến ranh giới thì bà B1 thông cảm. Lời khai người làm chứng là Chu Mạnh H3 tại hai biên bản lấy lời khai có sự mâu thuẫn, không thống nhất với nhau. Ông Chu Mạnh H3 cho rằng giữa gia đình bà Hoàng Thị V và bà Lý Thị B đã phát sinh tranh chấp năm 2013 và được hoà giải ở thôn, xã nhưng bản thân bà Lý Thị B thừa nhận chưa từng yêu cầu giải quyết tranh chấp và không lập biên bản về việc tranh chấp với bà Hoàng Thị V. Thực tế giáp ranh với thửa đất anh Hoàng Văn Đ đang canh tác, có một mảnh vườn trước đây bà Lý Thị B1 trồng ngô, nay bỏ không, trên đất không có cây hòi, cây sở nào. Bà Lý Thị B1 là em gái bà Lý Thị B cũng thừa nhận từ khi bà làm nhà năm 2009 ở đồi Cốc Chia đến nay thì bên gia đình bà Hoàng Thị V đã trồng Bạch đàn trên phần diện tích đất tranh chấp hiện nay, gia đình anh Hoàng Văn Đ đã trồng ngô trên diện tích đất tranh chấp, bà Lý Thị B1 có xin đất và cuốc đi một số cây Bạch đàn của bà Hoàng Thị V và một số cây ngô của anh Hoàng Văn Đ để mở đường vào nhà, có giấy tờ xin đất với bà Hoàng Thị V năm 2009, không làm giấy tờ với gia đình anh Hoàng Văn Đ do vợ chồng anh Hoàng Văn Đ đều đồng ý cho đất làm đường. Như vậy không có cơ sở để xác định bà Lý Thị B, ông Vi Văn H có quá trình thực tế canh tác trên hai phần đất tranh chấp này.

[2.8] Từ các căn cứ trên thấy rằng phía nguyên đơn mặc dù đã được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất tranh chấp nhưng không chứng minh được mình có quá trình thực tế quản lý canh tác trên diện tích đất tranh chấp. Theo quy định tại Điều 107 Luật Đất đai năm 2003, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013, người sử dụng đất có nghĩa vụ sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, trường hợp không sử dụng đất liên tục là vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 64 Luật Đất đai năm 2013. Hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B đã được



cấp GCNQSD đất nhưng lại không canh tác trên đất là không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất. Các bị đơn mặc dù không chứng minh được nguồn gốc, không có giấy tờ pháp lý liên quan đến diện tích đất tranh chấp nhưng có căn cứ chứng minh đã thực tế quản lý, canh tác ổn định, lâu dài trên phần đất tranh chấp. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nguyên đơn không xác định được ranh giới thửa đất của gia đình mình đến đâu nên đã yêu cầu đo đạc và giải quyết tranh chấp một phần diện tích thửa 1039 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 và một phần diện tích thửa 5 và thửa 10 tờ bản đồ địa chính 51, tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận thửa số 5 và số 10 là của gia đình anh Hoàng Văn Đ nhưng không biết gia đình anh Hoàng Văn Đ canh tác từ khi nào, trồng cây gì. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho các bị đơn quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, trong đó gia đình bà Hoàng Thị V được quản lý, sử dụng diện tích đất 746,1m<sup>2</sup>, gia đình anh Hoàng Văn Đ được quản lý sử dụng 867,6m<sup>2</sup> đất đều thuộc thửa 1057 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã T, huyện V là có căn cứ pháp luật.

[2.9] Về các tài sản trên đất tranh chấp với bà Hoàng Thị V hiện nay chỉ có các cây Bạch đàn do gia đình bà Hoàng Thị V trồng, phần đất tranh chấp với Hoàng Văn Đ chỉ có 02 bụi tre mọc trên đất tranh chấp, các đương sự đều không xác định được bụi tre này ai trồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu sở hữu 02 bụi tre và buộc bị đơn Hoàng Thị V di dời tài sản trên đất tranh chấp là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho hộ bà Hoàng Thị V tiếp tục sở hữu các cây Bạch đàn trên đất và hộ anh Hoàng Văn Đ sở hữu 02 bụi tre trên đất tranh chấp là có căn cứ.

[2.10] Về việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B HĐXX thấy: Năm 2008, ông Vi Văn H đứng tên chủ hộ gia đình kê khai và được cấp GCNQSD đất số BH 367913 ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vi Văn H, bà Lý Thị B. Trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn thừa nhận thời điểm đo đạc bản đồ năm 2008, ông Vi Cao V3 và bà Lý Thị B là người trực tiếp đi xác định ranh giới đo đạc, lúc đó không có mặt ông Lý Thái V5 và anh Hoàng Văn Đ. Việc ký biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất không ký tại thực địa mà sau khi đo đạc xong mới mời các hộ gia đình giáp ranh đến thôn để ký biên bản. Kết quả giám định tư pháp số 528/KL-KTHS ngày 11/5/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh L xác định chữ ký của ông Lý Thái V5 trong biên bản xác định ranh giới mốc giới không phải là chữ ký của ông Lý Thái V5, mặc dù anh Hoàng Văn Đ ký biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất 1057 nhưng các bên đương sự đều thừa nhận tại thời điểm đo đạc anh Hoàng Văn Đ không có mặt để xác định ranh giới mốc giới. Từ những phân tích trên thấy rằng việc cấp GCNQSD đất BH 367913 ngày 15/6/2011 cho hộ ông Vy Văn H5, bà Lý Thị B không đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định của pháp Luật Đất đai, không đúng ranh giới, không đúng hiện trạng sử dụng đất, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm huỷ GCNQSD đất BH 367913 ngày 15/6/2011 để cấp lại GCNQSD đất cho các đương sự theo quy định là có căn cứ

pháp luật.

[2.11] Về chi phí tố tụng hết 24.105.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Hoàng Văn Đ và người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị V tự nguyện chịu mỗi người chịu 2.500.000 đồng chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bị đơn, riêng anh Hoàng Văn Đ phải chịu thêm 2.500.000 đồng chi phí giám định chữ ký do yêu cầu giám định không có căn cứ; xác nhận bà Hoàng Thị V đã nộp đủ 2.500.000 đồng, anh Hoàng Văn Đ đã nộp 2.500.000 đồng chi phí tố tụng và có nghĩa vụ nộp tiếp 2.500.000 đồng để hoàn trả cho phía nguyên đơn. Về các chi phí tố tụng còn lại, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ số tiền nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết về chi phí tố tụng là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.12] Về án phí sơ thẩm: Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, yêu cầu được miễn án phí nên đã quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[2.13] Từ các phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không được chấp nhận do không phù hợp với các nhận định nêu trên. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa có căn cứ và phù hợp với các nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên nguyên đơn là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, yêu cầu được miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Bác kháng cáo của nguyên đơn ông Vi Văn H và bà Lý Thị B.

Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vi Văn H, bà Lý Thị B.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### ***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THA dân sự tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ong Thân Thắng**